TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 71-PX Khai thác 1 - Khe Chàm

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**161**	**90.950,0**	**124.408.000**			**17**	**4.103.770**					**79.200**			**128.590.970**	**2.983.100**	**559.600**	**373.300**	**1.285.800**	**440.000**			**9.800.000**				**15.441.800**	**113.149.170**	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	6.690.000	27	18.300,0	25.032.066			3	771.923								25.803.989	535.300	100.400	67.000	258.000	55.000			4.000.000				5.015.700	20.788.289	
2	HL-03003	Đặng Văn Chiến	6.843.000	25	15.260,0	20.873.734			3	789.577								21.663.311	547.500	102.700	68.500	216.600	55.000			2.000.000				2.990.300	18.673.011	
3	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	5.990.000	26	15.260,0	20.873.734			3	691.154								21.564.888	479.300	89.900	60.000	215.600	55.000			3.000.000				3.899.800	17.665.088	
4	HL-03095	Phạm Quốc Quân	6.261.000	24	14.715,0	20.128.243			3	722.423								20.850.666	500.900	94.000	62.700	208.500	55.000							921.100	19.929.566	
5	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	6.346.000	27	16.350,0	22.364.715			3	732.231								23.096.946	507.700	95.200	63.500	231.000	55.000							952.400	22.144.546	
6	HL-03132	Phạm Vân Anh	5.154.000	27	8.340,0	11.408.056			2	396.462					79.200			11.883.718	412.400	77.400	51.600	118.800	55.000			800.000				1.515.200	10.368.518	
7	HL-03270	Trần Văn Thoản	7.704.000	3	1.635,0	2.236.471												2.236.471				22.400	55.000							77.400	2.159.071	
8	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	5.305.000	2	1.090,0	1.490.981												1.490.981				14.900	55.000							69.900	1.421.081	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**407**	**244.426,3**	**265.420.469**	**43**	**8.296.924**	**41**	**8.060.579**	**1.465.000**	**791.100**				**6.200.000**	**5.400.000**	**295.634.072**	**7.334.700**	**1.375.900**	**918.100**	**2.956.100**	**990.000**	**518.980**	**210.000**	**16.300.000**	**834.317**	**520.000**		**31.958.097**	**263.675.975**	
9	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.231.000	24	14.238,4	15.461.359			2	402.385						400.000	400.000	16.663.744	418.500	78.500	52.400	166.600	55.000				432.317	520.000		1.723.317	14.940.427	
10	HL-01323	Phạm Văn Hải	4.982.000	29	18.262,2	19.830.770			2	383.231						400.000	400.000	21.014.001	398.600	74.800	49.900	210.100	55.000		30.000	2.000.000				2.818.400	18.195.601	
11	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.231.000	18	9.944,0	10.798.106			2	402.385						200.000		11.400.491	418.500	78.500	52.400	114.000	55.000	74.140						792.540	10.607.951	
12	HL-02869	Trần Xuân Định	5.552.000	21	13.189,0	14.321.825			3	640.615	586.000					400.000	400.000	16.348.440	444.200	83.300	55.600	163.500	55.000	74.140		1.500.000				2.375.740	13.972.700	
13	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.231.000	26	16.108,2	17.491.759			2	402.385						400.000	400.000	18.694.144	418.500	78.500	52.400	186.900	55.000			1.000.000				1.791.300	16.902.844	
14	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.231.000	27	15.721,2	17.071.519			3	603.577		439.500				400.000	400.000	18.914.596	418.500	78.500	52.400	189.100	55.000							793.500	18.121.096	
15	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.231.000	27	16.910,3	18.362.753			2	402.385						400.000	400.000	19.565.138	418.500	78.500	52.400	195.700	55.000							800.100	18.765.038	
16	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	5.231.000	15	8.477,7	9.205.863	6	1.207.154	4	804.769	293.000	351.600				200.000		12.062.386	418.500	78.500	52.400	120.600	55.000			800.000				1.525.000	10.537.386	
17	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.231.000	23	14.477,1	15.720.562			2	402.385						400.000	300.000	16.822.947	418.500	78.500	52.400	168.200	55.000	222.420						995.020	15.827.927	
18	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	4.982.000	1	485,0	526.657	17	3.257.462	2	383.231								4.167.350	398.600	74.800	49.900	41.700	55.000		30.000					650.000	3.517.350	
19	HL-04618	Lương Văn Giang	5.493.000	28	17.724,3	19.246.669			2	422.538	293.000					400.000	400.000	20.762.207	439.500	82.400	55.000	207.600	55.000							839.500	19.922.707	
20	HL-05489	Lưu Cung San	4.745.000	28	17.835,4	19.367.311			2	365.000						400.000	400.000	20.532.311	379.700	71.200	47.500	205.300	55.000	74.140	30.000	3.000.000				3.862.840	16.669.471	
21	HL-05591	Lê Hồng Phương	4.982.000	23	13.790,7	14.975.206			2	383.231						400.000	300.000	16.058.437	398.600	74.800	49.900	160.600	55.000		30.000	1.500.000				2.268.900	13.789.537	
22	HL-05592	Phạm Văn Luân	4.745.000	28	16.940,0	18.395.004			2	365.000						400.000	400.000	19.560.004	379.700	71.200	47.500	195.600	55.000		30.000	1.500.000				2.279.000	17.281.004	
23	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	4.982.000	24	14.897,3	16.176.853	5	958.077	3	574.846	293.000					400.000	400.000	18.802.776	398.600	74.800	49.900	188.000	55.000			1.500.000				2.266.300	16.536.476	
24	HL-05781	Đoàn Công Thọ	4.867.000	30	15.084,3	16.379.915			2	374.385						400.000	400.000	17.554.300	389.400	73.100	48.700	175.500	55.000							741.700	16.812.600	
25	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	4.982.000	11	6.283,2	6.822.874	15	2.874.231	2	383.231						200.000		10.280.336	398.600	74.800	49.900	102.800	55.000		30.000	1.500.000				2.211.100	8.069.236	
26	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	4.745.000	24	14.058,0	15.265.464			2	365.000						400.000	400.000	16.430.464	379.700	71.200	47.500	164.300	55.000	74.140	30.000	2.000.000	402.000			3.223.840	13.206.624	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.462**	**1.062.916,3**	**1.154.211.910**	**43**	**9.501.462**	**150**	**33.009.651**	**879.000**	**2.109.600**	**5**	**2.000.000**		**30.500.000**	**29.000.000**	**1.261.211.623**	**29.335.400**	**5.503.400**	**3.669.100**	**11.767.300**	**4.180.000**	**6.301.680**	**960.000**	**93.949.539**	**7.155.691**	**6.344.000**	**2.132.000**	**171.298.110**	**1.089.913.513**	
27	HL-00347	Lê Văn Tuấn	7.704.000	24	14.498,0	15.743.257			2	592.615						500.000	800.000	17.635.872	616.400	115.600	77.100	176.400	55.000							1.040.500	16.595.372	
28	HL-00518	Phạm Minh Huệ	5.305.000	18	12.392,1	13.456.478			2	408.077						250.000		14.114.555	424.500	79.600	53.100	141.100	55.000	101.640			386.083	546.000		1.787.023	12.327.532	
29	HL-00528	Vũ Văn Hiền	7.704.000	24	20.400,6	22.152.841			2	592.615						500.000	800.000	24.045.456	616.400	115.600	77.100	240.500	55.000			1.500.000	231.000			2.835.600	21.209.856	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
30	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	6.367.000	23	18.147,8	19.706.544			2	489.769						500.000	800.000	21.496.313	509.400	95.600	63.700	215.000	55.000			3.000.000	335.000			4.273.700	17.222.613	
31	HL-01127	Vũ Văn Toản	6.367.000	23	17.975,1	19.519.011			2	489.769						500.000	800.000	21.308.780	509.400	95.600	63.700	213.100	55.000	101.640	30.000			182.000		1.250.440	20.058.340	
32	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	6.367.000	22	15.987,4	17.360.584			2	489.769						500.000	600.000	18.950.353	509.400	95.600	63.700	189.500	55.000		30.000	3.000.000				3.943.200	15.007.153	
33	HL-01208	Vũ Văn Chính	6.367.000	22	17.911,3	19.449.731			2	489.769						500.000	600.000	21.039.500	509.400	95.600	63.700	210.400	55.000		30.000	800.000				1.764.100	19.275.400	
34	HL-01372	Bùi Văn Giới	6.367.000	21	14.753,2	16.020.376			2	489.769						500.000	400.000	17.410.145	509.400	95.600	63.700	174.100	55.000	101.640		1.500.000				2.499.440	14.910.705	
35	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	5.305.000	26	20.889,0	22.683.190			2	408.077						500.000	800.000	24.391.267	424.500	79.600	53.100	243.900	55.000			1.000.000	335.000			2.191.100	22.200.167	
36	HL-01523	Lê Văn Chuyền	6.367.000	25	18.109,3	19.664.737			2	489.769						500.000	800.000	21.454.506	509.400	95.600	63.700	214.500	55.000				444.833	468.000		1.851.033	19.603.473	
37	HL-01698	Phạm Văn Khánh	5.305.000	22	16.831,1	18.276.751			2	408.077						500.000	600.000	19.784.828	424.500	79.600	53.100	197.800	55.000	101.640	30.000	800.000				1.741.640	18.043.188	
38	HL-01741	Lê Đình Nhân	5.305.000	21	14.845,6	16.120.713			2	408.077						500.000	400.000	17.428.790	424.500	79.600	53.100	174.300	55.000			1.500.000	284.000	520.000		3.090.500	14.338.290	
39	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6.367.000	20	13.703,6	14.880.570			2	489.769						500.000	200.000	16.070.339	509.400	95.600	63.700	160.700	55.000	203.280						1.087.680	14.982.659	
40	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	24	14.863,2	16.139.824			2	592.615						500.000	800.000	18.032.439	616.400	115.600	77.100	180.300	55.000							1.044.400	16.988.039	
41	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	6.367.000	23	18.067,5	19.619.347			2	489.769						500.000	800.000	21.409.116	509.400	95.600	63.700	214.100	55.000	101.640						1.039.440	20.369.676	
42	HL-03232	Lê Văn Mẫn	6.367.000	20	13.244,0	14.381.549			2	489.769						500.000	200.000	15.571.318	509.400	95.600	63.700	155.700	55.000	101.640		800.000				1.781.040	13.790.278	
43	HL-03266	Hoàng Văn Tình	5.305.000	26	19.648,2	21.335.816			2	408.077						500.000	800.000	23.043.893	424.500	79.600	53.100	230.400	55.000			4.000.000				4.842.600	18.201.293	
44	HL-03270	Trần Văn Thoản	7.704.000	24	21.683,2	23.545.605			3	888.923	293.000					500.000	800.000	26.027.528	616.400	115.600	77.100	260.300	55.000		30.000	2.000.000				3.154.400	22.873.128	
45	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	6.367.000	24	20.524,9	22.287.817			3	734.654	293.000	439.500				500.000	800.000	25.054.971	509.400	95.600	63.700	250.500	55.000			1.000.000				1.974.200	23.080.771	
46	HL-03387	Trần Quang Điệp	6.367.000	23	19.258,8	20.912.970			2	489.769		439.500				500.000	800.000	23.142.239	509.400	95.600	63.700	231.400	55.000	101.640	30.000	4.000.000				5.086.740	18.055.499	
47	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	6.367.000	20	14.344,0	15.576.029			2	489.769						500.000	200.000	16.765.798	509.400	95.600	63.700	167.700	55.000	203.280	30.000	3.000.000	354.000			4.478.680	12.287.118	
48	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	6.367.000	24	18.087,3	19.640.848			2	489.769						500.000	800.000	21.430.617	509.400	95.600	63.700	214.300	55.000			1.500.000	299.100			2.737.100	18.693.517	
49	HL-03532	Chìu A Nhì	5.305.000	24	19.740,6	21.436.152			3	612.115						500.000	800.000	23.348.267	424.500	79.600	53.100	233.500	55.000		30.000	1.500.000				2.375.700	20.972.567	
50	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	5.305.000	14	10.296,3	11.180.666			2	408.077			5	2.000.000		500.000		14.088.743	424.500	79.600	53.100	140.900	55.000	101.640	30.000	4.000.000	213.000	442.000		5.539.740	8.549.003	
51	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	24	22.237,6	24.147.624			4	1.185.231	293.000	439.500				500.000	800.000	27.365.355	616.400	115.600	77.100	273.700	55.000	101.640		4.000.000				5.239.440	22.125.915	
52	HL-04635	Bùi An Ngoan	7.704.000	10	7.918,0	8.598.090	7	2.074.154	2	592.615						250.000		11.514.859	616.400	115.600	77.100	115.100	55.000	203.280			338.000	260.000		1.780.480	9.734.379	
53	HL-04653	Phó Đức Thắng	7.704.000	20	15.693,7	17.041.657			2	592.615						500.000	200.000	18.334.272	616.400	115.600	77.100	183.300	55.000			1.000.000				2.047.400	16.286.872	
54	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	7.704.000	25	21.353,2	23.187.261			2	592.615						500.000	800.000	25.079.876	616.400	115.600	77.100	250.800	55.000	101.640		800.000	279.325			2.295.865	22.784.011	
55	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	6.367.000	17	13.246,8	14.384.589	7	1.714.192	2	489.769						250.000		16.838.550	509.400	95.600	63.700	168.400	55.000		30.000	2.000.000				2.922.100	13.916.450	
56	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	5.305.000	10	7.301,7	7.928.855	11	2.244.423	2	408.077						250.000		10.831.355	424.500	79.600	53.100	108.300	55.000	101.640		800.000				1.622.140	9.209.215	
57	HL-05025	Lương Văn Tập	5.305.000	24	16.250,3	17.646.065			2	408.077						500.000	800.000	19.354.142	424.500	79.600	53.100	193.500	55.000	101.640	30.000	4.000.000				4.937.340	14.416.802	
58	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	5.305.000	19	12.393,0	13.457.455			2	408.077						500.000	200.000	14.565.532	424.500	79.600	53.100	145.700	55.000	304.920	30.000	1.000.000				2.092.820	12.472.712	
59	HL-05172	Nùng Văn Kinh	5.305.000	23	18.757,2	20.368.286			2	408.077						500.000	800.000	22.076.363	424.500	79.600	53.100	220.800	55.000	101.640	30.000	4.000.000				4.964.640	17.111.723	
60	HL-05174	Hảng A Lử	5.305.000	21	16.078,7	17.459.726			2	408.077						500.000	400.000	18.767.803	424.500	79.600	53.100	187.700	55.000	101.640	30.000	2.000.000				2.931.540	15.836.263	
61	HL-05246	Phạm Văn Chiều	5.305.000	20	14.732,3	15.997.681			2	408.077						500.000	200.000	17.105.758	424.500	79.600	53.100	171.100	55.000	203.280				702.000		1.688.580	15.417.178	
62	HL-05266	Phạm Văn Bằng	5.305.000	13	10.284,8	11.168.124	8	1.632.308	2	408.077						250.000		13.458.509	424.500	79.600	53.100	134.600	55.000		30.000					776.800	12.681.709	
63	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	5.305.000	22	16.362,5	17.767.902			2	408.077						500.000	600.000	19.275.979	424.500	79.600	53.100	192.800	55.000	101.640	30.000	4.000.000				4.936.640	14.339.339	
64	HL-05354	Giàng Mí Sình	5.305.000	18	14.735,6	16.001.265			2	408.077						250.000		16.659.342	424.500	79.600	53.100	166.600	55.000	101.640	30.000	2.000.000				2.910.440	13.748.902	
65	HL-05355	Phạm Văn Hiền	6.367.000	25	18.808,9	20.424.427			2	489.769						500.000	800.000	22.214.196	509.400	95.600	63.700	222.100	55.000		30.000		276.000	156.000		1.407.800	20.806.396	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
66	HL-05574	Phạm Văn Bình	4.867.000	22	15.925,8	17.293.693			2	374.385						500.000	600.000	18.768.078	389.400	73.100	48.700	187.700	55.000	101.640	30.000	1.000.000				1.885.540	16.882.538	
67	HL-05689	Giàng A Hạng	4.867.000	20	14.206,5	15.426.719			2	374.385						500.000	200.000	16.501.104	389.400	73.100	48.700	165.000	55.000	101.640	30.000					862.840	15.638.264	
68	HL-05704	Nông Văn Lý	5.305.000	23	17.963,0	19.505.871			2	408.077						500.000	800.000	21.213.948	424.500	79.600	53.100	212.100	55.000	101.640	30.000	2.000.000	286.000			3.241.940	17.972.008	
69	HL-05714	Vũ Văn Toàn	5.305.000	25	19.938,6	21.651.159			2	408.077						500.000	800.000	23.359.236	424.500	79.600	53.100	233.600	55.000			800.000				1.645.800	21.713.436	
70	HL-05756	Đỗ Văn Giang	4.867.000	8	6.194,0	6.726.013			2	374.385								7.100.398	389.400	73.100	48.700	71.000	55.000		30.000		271.100	130.000		1.068.300	6.032.098	
71	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	4.867.000	19	13.705,7	14.882.851			2	374.385						500.000	200.000	15.957.236	389.400	73.100	48.700	159.600	55.000	101.640	30.000	1.500.000				2.357.440	13.599.796	
72	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	5.305.000	16	13.412,3	14.564.304			8	1.632.308						250.000		16.446.612	424.500	79.600	53.100	164.500	55.000			1.500.000	300.100	494.000		3.070.800	13.375.812	
73	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	6.367.000	20	14.336,3	15.567.668			2	489.769						500.000	200.000	16.757.437	509.400	95.600	63.700	167.600	55.000	101.640						992.940	15.764.497	
74	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	5.305.000	19	12.612,6	13.695.917			11	2.244.423		351.600				500.000	400.000	17.191.940	424.500	79.600	53.100	171.900	55.000		30.000	4.000.000				4.814.100	12.377.840	
75	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	5.305.000	24	21.289,4	23.117.981			4	816.154		439.500				500.000	800.000	25.673.635	424.500	79.600	53.100	256.700	55.000			3.000.000				3.868.900	21.804.735	
76	HL-05929	Đỗ Đức Huỳnh	4.867.000	18	12.183,0	13.229.418			2	374.385						250.000		13.853.803	389.400	73.100	48.700	138.500	55.000	203.280						907.980	12.945.823	
77	HL-05940	Phạm Văn Định	5.305.000	22	17.679,2	19.197.695			2	408.077						500.000	600.000	20.705.772	424.500	79.600	53.100	207.100	55.000				408.825			1.228.125	19.477.647	
78	HL-05965	Nguyễn Văn Long	4.867.000	22	16.045,7	17.423.891			2	374.385						500.000	600.000	18.898.276	389.400	73.100	48.700	189.000	55.000							755.200	18.143.076	
79	HL-06144	Trần Văn Chìu	4.867.000	14	9.878,0	10.726.437			2	374.385						250.000		11.350.822	389.400	73.100	48.700	113.500	55.000	203.280	30.000	800.000	557.500			2.270.480	9.080.342	
80	HL-06232	Cao Bá Điểm	4.636.000	20	13.980,8	15.181.579			2	356.615						500.000	200.000	16.238.194	370.900	69.600	46.400	162.400	55.000	406.560	30.000					1.140.860	15.097.334	
81	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	4.867.000	18	14.524,7	15.772.196			2	374.385						250.000		16.396.581	389.400	73.100	48.700	164.000	55.000	101.640	30.000	4.000.000				4.861.840	11.534.741	
82	HL-06379	Phạm Văn Đức	4.867.000	17	11.243,4	12.209.114	6	1.123.154	2	374.385						250.000		13.956.653	389.400	73.100	48.700	139.600	55.000	101.640						807.440	13.149.213	
83	HL-06512	Hoàng Hải Dương	4.636.000	18	10.574,0	11.482.218			2	356.615						250.000		12.088.833	370.900	69.600	46.400	120.900	55.000	406.560	30.000	800.000	384.325	546.000		2.829.685	9.259.148	
84	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	4.867.000	25	20.482,0	22.241.232			2	374.385						500.000	800.000	23.915.617	389.400	73.100	48.700	239.200	55.000		30.000	4.000.000				4.835.400	19.080.217	
85	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	4.636.000	17	11.492,3	12.479.338	4	713.231	2	356.615						250.000		13.799.184	370.900	69.600	46.400	138.000	55.000	101.640		3.000.000				3.781.540	10.017.644	
86	HL-06684	Nông Tiến Dũng	4.636.000	22	15.214,1	16.520.864			2	356.615						500.000	600.000	17.977.479	370.900	69.600	46.400	179.800	55.000	101.640	30.000	3.000.000				3.853.340	14.124.139	
87	HL-06703	Hà Công Thuận	4.636.000	20	14.126,2	15.339.522			2	356.615						500.000	200.000	16.396.137	370.900	69.600	46.400	164.000	55.000			3.000.000	354.000	624.000		4.683.900	11.712.237	
88	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	4.636.000	22	14.854,4	16.130.214			2	356.615						500.000	600.000	17.586.829	370.900	69.600	46.400	175.900	55.000	304.920	30.000		429.500	494.000		1.976.220	15.610.609	
89	HL-06838	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	23	15.766,3	17.120.493			2	408.077						500.000	800.000	18.828.570	424.500	79.600	53.100	188.300	55.000	101.640						902.140	17.926.430	
90	HL-06841	Chíu Văn Sẳn	4.636.000	10	5.016,0	5.446.832			2	356.615						250.000		6.053.447	370.900	69.600	46.400	60.500	55.000	101.640	30.000					734.040	5.319.407	
91	HS19-009	Nguyễn Thanh Sơn		19	10.605,0	11.515.881										500.000	200.000	12.215.881					55.000	101.640						156.640	12.059.241	
92	HS19-089	Cao Thanh Tuyền		1	50,0	54.295												54.295													54.295	
93	HS19-090	Vi Đức Sang		18	9.656,9	10.486.293										250.000		10.736.293					55.000	203.280						258.280	10.478.013	
94	HS19-091	Lý Văn Hai		17	8.500,0	9.230.079										250.000		9.480.079					55.000							55.000	9.425.079	
95	HS19-092	Lê Văn Tiếp		21	11.925,1	12.949.366										500.000	400.000	13.849.366					55.000				211.000	702.000		968.000	12.881.366	
96	HS19-111	Nguyễn Văn Kết		13	6.484,0	7.040.921										250.000		7.290.921					55.000	203.280		729.092				987.372	6.303.549	
97	HS19-117	Lê Văn Chín		12	6.597,0	7.163.627										250.000		7.413.627					55.000						416.000	471.000	6.942.627	
98	HS19-118	Hoàng Văn Quang		8	3.568,0	3.874.461												3.874.461					55.000	101.640					312.000	468.640	3.405.821	
99	HS19-119	Lù Văn Sán		9	4.141,0	4.496.677												4.496.677					55.000	101.640					364.000	520.640	3.976.037	
100	HS19-120	Xa Văn Bắc		10	4.639,0	5.037.451										250.000		5.287.451					55.000						364.000	419.000	4.868.451	
101	HS19-121	Hoàng Văn Điều		6	2.744,0	2.979.687												2.979.687					55.000	101.640					208.000	364.640	2.615.047	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HS19-122	Hồ Văn Được		11	6.055,0	6.575.074										250.000		6.825.074					55.000	101.640					468.000	624.640	6.200.434	
103	TV19-136	Vũ Văn Đà	4.636.000	5	2.951,0	3.204.466												3.204.466				32.000	55.000			320.447	178.000	78.000		663.447	2.541.019	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**18.726,4**	**20.334.841**			**13**	**2.342.961**					**149.500**			**22.827.302**	**782.600**	**146.800**	**97.900**	**228.300**	**110.000**							**1.365.600**	**21.461.702**	
104	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.186.000	30	12.126,4	13.167.956			2	398.923					82.300			13.649.179	414.900	77.800	51.900	136.500	55.000							736.100	12.913.079	
105	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	4.595.000	20	6.600,0	7.166.885			11	1.944.038					67.200			9.178.123	367.700	69.000	46.000	91.800	55.000							629.500	8.548.623	
Tổng cộng				**2.080**	**1.417.019,0**	**1.564.375.220**	**86**	**17.798.386**	**221**	**47.516.961**	**2.344.000**	**2.900.700**	**5**	**2.000.000**	**228.700**	**36.700.000**	**34.400.000**	**1.708.263.967**	**40.435.800**	**7.585.700**	**5.058.400**	**16.237.500**	**5.720.000**	**6.820.660**	**1.170.000**	**120.049.539**	**7.990.008**	**6.864.000**	**2.132.000**	**220.063.607**	**1.488.200.360**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng